TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DSPT
Ngày: 11/4/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- ***T1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Nguyễn Văn Nam.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 77/2023/TLPT-DS ngày 12/01/2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện GB bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2023/QĐ-PT ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện GB, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H- Luật sư thuộc Công ty luật TNHH M, Đoàn luật sư T1 phố H (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đắc A, sinh năm 1971 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện GB, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Điệp: Ông Trần Văn T - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH C, Đoàn luật sư tỉnh BN (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Đắc K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: D16/18/10, tổ 12, ấp 4B, V, huyện B, T1 phố H (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Đắc T1, sinh năm 1981 (có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Đắc D1, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị D, anh D1: Anh Nguyễn Đắc A, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện GB, tỉnh BN.

5. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm B, K, huyện Đ, thành phố H.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì có nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Đắc O (chết năm 2012). Trước khi chết ông O không để lại di chúc. Trong thời kỳ bà chung sống với ông O có tạo lập được một khối tài sản chung là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 309m^2 tại thôn N, xã L, huyện GB, tỉnh BN. Thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng bà, chưa có văn bản tặng cho anh A, chị Điệp. Việc anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà không biết vì anh A tự đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận. Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh A, chị Điệp trả cho bà diện tích đất của bà và đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản của ông O để lại.

Bà và ông O có bốn người con là Nguyễn Đắc A, Nguyễn Đắc K, Nguyễn Đắc T1 và Nguyễn Thị T2. Vợ chồng bà không có con nuôi, con riêng nào khác.

Bà xác định trong thời gian chung sống cùng ông O, bà có công san lấp, đổ đất trên phần nhà đất mà bố mẹ ông O cho, trên đất có hai gian nhà cũ nát. Sau khi ông O chết, anh A, chị Điệp phá nhà cũ, làm nhà kiên cố và xây dựng công trình phụ trên đất. Việc này bà có biết, bà đã nhiều lần bàn với các con là chia cho anh A phần hơn và chia cho anh K một phần đất cụ thể là 4m mặt tiền kéo dài dọc thửa đất. Các bên đã đồng ý nhưng sau đó anh A lại không đồng ý. Do đó bà khởi kiện

đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông O để lại theo quy định của pháp luật và trả lại phần tài sản của bà cho bà.

Đối với nhà và công trình phụ trên đất là do anh A, chị Điệp xây dựng bà không có công sức gì nhưng quan điểm của bà là trước đó bà có công xây dựng và tân tạo thửa đất nên bà đề nghị trích trả công sức cho bà.

Bị đơn là anh Nguyễn Đắc A trình bày: Ông nội anh là ông Nguyễn Đắc Sàng mất năm 1958. Bà nội anh là Nguyễn Thị Thứa mất năm 1960. Khi còn sống ông bà nội anh có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất có diện tích khoảng 520m^2. Sau đó, ông bà nội cho bố anh là ông Nguyễn Đắc O một phần thửa đất sau này là thửa 323, tờ bản đồ số 01 tại thôn Ngăm Mạc, xã Ngăm Lương, huyện GB, tỉnh BN.

Năm 1970, bố mẹ anh kết hôn với nhau và sinh được bốn người con là Nguyễn Đắc A, Nguyễn Đắc K, Nguyễn Đắc T1, Nguyễn Thị T2. Từ năm 1984, bố mẹ anh không ly hôn nhưng sống ly thân mỗi người một nơi. Mẹ anh mua một thửa đất khác trên đất có sẵn căn nhà ba gian để mẹ và các con cùng sinh sống. Đến năm 1988 thì mẹ và các anh xây thêm 03 gian nhà nữa trên thửa đất đã mua. Năm 1997, anh K lập gia đình mẹ anh đã cho vợ chồng anh K thửa đất này. Còn mẹ anh và các anh em lại chuyển ra thửa đất mẹ anh mua từ năm 1995 để ở. Năm 2002, vợ chồng anh K vào T1 phố Hồ Chí Minh làm ăn và đã mua đất làm nhà trong đó. Năm 2019, anh K về bán thửa đất mà mẹ anh cho. Còn thửa đất mẹ anh mua năm 1995 hiện mẹ anh sinh sống ở đó và cho anh Nguyễn Đắc T1.

Năm 1991, anh kết hôn với chị Điệp, vợ chồng anh sinh sống tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN. Vợ chồng anh sinh được hai người con chung là Nguyễn Thị D và Nguyễn Đắc D1.

Sau đó, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , bố anh đã đồng ý cho anh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất mà vợ chồng anh sinh sống cùng bố. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đầy đủ chữ ký của các hộ giáp ranh liền kề.

Ngày 20/10/2000, Ủy ban nhân dân huyện GB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 460589 cho hộ ông Nguyễn Đắc A. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình anh gồm có ông Nguyễn Đắc O (bố anh), Nguyễn Đắc A, Nguyễn Thị Điệp, Nguyễn Thị D và Nguyễn Đắc D1. Khi hộ gia đình anh được cấp giấy chứng nhận thì mẹ và các em anh đều sinh sống tại địa phương, đều biết việc hộ gia đình anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất xong không ai có ý kiến gì. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình anh vẫn sử dụng ổn định và không có tranh chấp. Gia đình anh vẫn đóng thuế đầy đủ. Tại buổi họp gia đình năm 2007 khi bố anh còn sống gia đình đã thống nhất như sau: Thửa đất mẹ anh mua năm 1984, sau khi ly thân với bố cho anh K, còn thửa đất mẹ anh mua năm 1995 cho anh T1 còn vợ chồng anh là con trưởng ở với bố nên được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 309m^2 tại thôn Ngăm Mạc, xã Ngăm Lương, huyện GB, tỉnh BN. Sau khi thống nhất như vậy trong gia đình vợ chồng anh xây một ngôi nhà 03 tầng kiên cố trên thửa đất.

Năm 2019, anh K bán đất cho anh T1. Sau khi bán đất anh K yêu cầu vợ chồng anh phải chia cho anh K 100m^2 đất anh đang ở, anh không đồng ý vì anh K đã được chia đất. Sau đó mẹ anh cũng yêu cầu vợ chồng anh trả cho mẹ anh 70m^2 đất.

Anh xác định thửa đất bà L khởi kiện là tài sản chung của hộ gia đình anh do anh làm chủ hộ chứ không phải tài sản chung của bố mẹ anh. Bà L khởi kiện đề nghị giải quyết tranh chấp đất giữa bà L với vợ chồng anh là không đúng. Anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu của bà L. Anh chỉ đồng ý chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của bố anh là ông O để lại.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Điệp trình bày: Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 309m^2 tại thôn Ngăm Mạc, xã Ngăm Lương, huyện GB, tỉnh BN được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Thửa đất này vợ chồng chị sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, mẹ chị và các anh em trong nhà đều không có ý kiến gì về việc hộ gia đình chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bố chị mất chị đồng ý chia di sản của bố chị để lại còn các yêu cầu khác của bà L chị không đồng ý. Do mâu thuẫn trong gia đình nên các anh chị em không thể chung sống với nhau nên chị đề nghị khi chia thừa kế chị được nhận bằng đất và sẽ trích trả kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác bằng tiền. Các con chị cũng là T1 viên hộ gia đình tại thời điểm gia đình chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cũng có quyền lợi như chị. Ngoài ra, khi bố chị còn sống các con chị cũng chăm sóc bố chị.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Đắc K trình bày: Anh xác nhận một phần lời khai của bà L, anh A về quan hệ huyết thống. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L anh đồng ý. Vì anh xác định thửa đất số 323, tờ bản đồ 01, diện tích 309m^2 là tài sản chung của bố mẹ anh.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh K xác định trong phần đất anh A, chị Điệp sử dụng thì tại văn bản thỏa thuận giữa các T1 viên trong gia đình ngày 18/11/2019 mẹ anh đã đồng ý cắt cho anh 4m đất bề mặt kéo dọc thửa đất dài 21m. Và tại thỏa thuận họp ngày 19/11/2019, anh A, chị Điệp cũng đồng ý để anh sử dụng phần đất mẹ anh cho đồng thời anh phải có trách nhiệm trả cho anh A, chị Điệp số tiền tương đương 01 cây vàng. Sau khi thỏa thuận, anh đã xây tường ngăn thửa đất ở hai điểm đầu cuối phần tiếp giáp với phần đất của anh A và ở điểm giữa anh có đóng một cây sắt dài 90cm để thể hiện việc anh được mẹ và các T1 viên trong gia đình cho anh được quản lý diện tích đất như thỏa thuận. Do vậy, anh đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu độc lập để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Chị xác nhận lời trình bày của mẹ chị là bà Nguyễn Thị L. Đối với yêu cầu khởi kiện của mẹ chị về chia thừa kế chị đồng ý. Chị xác định chị và các T1 viên trong gia đình không sử dụng và đóng góp bất kỳ tài sản hay công sức gì trong việc tôn tạo, D1 trì và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất. Nếu được hưởng phần thừa kế của bố chị để lại chị tự nguyện cho mẹ chị kỷ phần thừa kế mà chị được hưởng.

Anh Nguyễn Đắc T1 xác định lời trình bày của mẹ anh là đúng. Nay mẹ anh khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quan điểm của anh là phần đất mà anh A, chị Điệp sử dụng là đất của bố mẹ anh nên phải trả cho mẹ anh. Đối với yêu cầu chia thừa kế của mẹ anh anh đồng ý. Phần anh được hưởng anh cho mẹ anh và anh đề nghị chia cho mẹ anh bằng đất để mẹ anh có chỗ ở. Anh A, chị Điệp làm nhà anh không có công sức gì nên không đề nghị trích chia. Đối với đề nghị của anh K tại phiên tòa anh xác định tất cả các chữ viết trong giấy di chúc có chữ ký và sự thỏa thuận của các T1 viên trong gia đình là chữ của anh. Nội dung anh có viết: "Anh K trả cho anh A, chị Điệp số tiền 1 cây vàng là tiền ngày xưa anh A, chị Điệp hỗ trợ...". Việc viết này là do thiếu hiểu biết chứ anh xác định tiền này là tiền anh K trả cho vợ chồng anh A, chị Điệp theo thỏa thuận của mẹ anh cho anh K 4m đất chiều ngang tính từ phía nhà ông Phan D1 Ngoạt và chiều dài hết thửa đất là 21m. Anh đề nghị Tòa án buộc anh A, chị Điệp trả đất cho anh K theo đúng như văn bản thỏa thuận và xem xét công sức của mẹ anh theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Đắc D1 ủy quyền cho ông Nguyễn Đắc A và không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 158, 208, 212, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; khoản 29 Điều 3; Điều 179 Luật đất đai; Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều

26, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 262, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc kiện chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Đắc O để lại.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đắc O để lại là 59,2m^2 đất thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 18 diện tích 296m^2 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN trị giá 710.400.000 đồng.

Anh A được sử dụng toàn bộ di sản thừa kế nhưng phải có trách nhiệm trích trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 507.425.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/11/2022, bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất diện tích 309m^2 thuộc thửa đất số 323, tờ bản đồ 01 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN là tài sản chung của ông O và bà L. Chia thừa kế phần tài sản của ông O theo quy định của pháp luật. Anh A, chị Điệp phải trả cho bà L thửa đất trên và phần của anh A được hưởng di sản của ông O bà L sẽ có trách nhiệm trả anh A bằng tiền.

Trong phần tranh luận, Luật sư Nguyễn Thị Hương bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bản án sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất của cụ Sàng và cụ Thứa cho ông O và ông Cứu (2 anh em) trong tổng số hơn 500m^2. Ông O chỉ có một phần thửa đất, sau đó bà L tân lấp mới được thửa đất như hiện nay; Năm 1984 bà L chuyển sang thửa đất khác ở nhưng vẫn đi lại cả thửa đất số 323; Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của bà L về xác định thửa đất là tài sản chung của O và bà L là chưa phù hợp, việc này anh A cũng xác nhận tài sản này được các cụ để lại cho bố mẹ anh; việc anh A xây nhà các T1 viên trong gia đình không ai có ý kiến nhưng cũng đã xác định cho anh K một phần thửa đất; Bản án sơ thẩm áp dụng án lệ 03/2016/AL năm 2016 là không khách quan vì gia đình bà L chưa từ bỏ tài sản đang tranh chấp.

Về việc chia thừa kế của cấp sơ thẩm cũng chưa phù hợp vì bản án chia cho chị Điệp một kỷ phần bắt buộc. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu công nhận tài sản chung nên chia thừa kế không đảm bảo quyền lợi của các T1 viên khác. Di sản của ông O là một phần hai thửa đất được chia làm năm phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều

309 Bộ luật Tố tụng dân sự xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông O và bà L; chia thừa kế của ông O làm năm phần, trong đó bà L được bốn phần, anh A được một phần; đối với yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh A chưa được sự đồng ý của ông O, bà L nên có sự sai sót của cơ quan có thẩm quyền đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà L nhất trí với luận cứ của Luật sư không tham gia tranh luận.

Luật sư Trần Văn Trường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ vì nguồn gốc thửa đất là của cụ Thứa, cụ Sàng để lại cho ông O. Năm 1991, anh A kết hôn với chị Điệp và sinh sống trên thửa đất số 323. Năm 2000, anh A làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được phép của ông O và được công khai tại địa phương nhưng bà L và các T1 viên trong gia đình anh A không ai có ý kiến gì. Năm 2007 anh A xây dựng nhà kiên cố, bà L và anh T1 còn làm giúp. Căn cứ vào án lệ số 03/2016/AL năm 2016 thì Tòa án huyện GB xử công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình anh A là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, bản án chia thừa kế tài sản là 1/5 thửa đất là không đúng vì thửa đất trên là của anh A, chị Điệp nên không còn tài sản chia thừa kế. Như vậy, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà L là không có căn cứ. Đối với diện tích đất có sự chênh lệch từ 296m^2 theo giấy chứng nhận nhưng đo thực tế là 317m^2 là do anh A cơi nới, tân lấp rãnh nước được nên cần nhận định cho anh A được hưởng. Nếu có căn cứ xác định thửa đất số 323 là của ông O, bà L thì căn cứ án lệ 03 cũng thuộc quyền quản lý sử dụng của anh A, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Anh A tham gia tranh luận: Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bố anh cho anh đi làm lần đầu, sau đó năm 2007 gia đình đã họp và cho anh thửa đất trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Anh T1, chị T2 không đồng ý với luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH14, xử sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm đối với phần di sản do anh K, anh T1 và chị

T2 được hưởng theo quy định của pháp luật và nghiêm túc rút kinh nghiệm cấp sơ thẩm về việc không nhận định đối với yêu cầu bổ sung của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện GB cấp cho hộ anh Nguyễn Đắc A. Ngoài ra, về diện tích đất có sự chênh lệch từ 306m^2 T1 296m^2 là do sai số do đo đạc, còn sự chênh lệch từ 296m^2 lên T1 317m^2 cấp sơ thẩm không xác minh là có thiếu sót.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 309m^2 (nay là thửa 202, tờ bản đồ 18, diện tích 296m^2) tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm theo các đương sự trình bày có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đắc Sàng và cụ Nguyễn Thị Thứa để lại cho ông Nguyễn Đắc O. Sau khi ông O xây dựng gia đình với bà L thì vợ chồng ông O cùng các con sinh sống trên thửa đất này. Đến năm 1984, vợ chồng ông O, bà L sống ly thân, bà L ra ở trên thửa đất khác còn ông O vẫn sống trên thửa đất này. Năm 1991, anh A xây dựng gia đình và về sinh sống cùng ông O trên thửa đất số 323 từ đó đến nay. Thửa đất này hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đắc A nên bà L khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông O để lại theo quy định của pháp luật và trả lại phần đất của bà. Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc kiện chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Đắc O để lại trong thửa đất số 202, tờ bản đồ số 18 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất diện tích 309m^2 thuộc thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN là tài sản chung của ông O và bà L. Chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần di sản của ông O theo quy định của pháp luật. Tuyên anh A, chị Điệp phải trả cho bà thửa đất trên và phần anh A được hưởng di sản của ông O, bà L sẽ có trách nhiệm trả anh A bằng tiền.

Xét kháng cáo của bà L Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 323, tờ bản đồ 01, diện tích diện tích 309m^2 (nay là thửa 202, tờ bản đồ 18, diện tích 296m^2, theo đo đạc thực tế là 317m^2) tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm có nguồn gốc là của cụ

Nguyễn Đắc Sàng và cụ Nguyễn Thị Thứa để lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đắc O. Năm 1984, vợ chồng bà L, ông O sống ly thân. Bà L cùng các con chuyển ra sống trên thửa đất khác do bà L mua trước đó, còn ông O vẫn sống trên đất. Đến năm 1991, anh A xây dựng gia đình, vợ chồng anh A về sinh sống cùng ông O trên thửa đất số 323 từ đó đến nay không có tranh chấp và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trong quá trình sinh sống trên thửa đất, năm 2000 anh A làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất và được Ủy ban nhân dân huyện GB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Nguyễn Đắc A. Tại thời điểm hộ gia đình anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông O sinh sống cùng với vợ chồng anh A, còn bà L sinh sống trên thửa đất khác nhưng vẫn cùng thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB. Việc cấp giấy chứng nhận là công khai và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GB thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật. Theo anh A trình bày năm 2007, gia đình anh đã họp và thống nhất cho anh thửa đất này. Sau đó, vợ chồng anh đã xây dựng một ngôi nhà ba tầng trên thửa đất, khi anh xây dựng nhà (lúc đó ông OA còn sống), những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà L và các anh em của anh A không ai có ý kiến gì, bà L và anh T1 còn sang làm giúp vợ chồng anh. Đến ngày 25/5/2018, anh A, chị Điệp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 07/11/2019 hộ anh A, chị Điệp được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Nguyễn Đắc A và bà Nguyễn Thị Điệp. Như vậy, bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định: "Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà, thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà đất liên tục, công khai, ổn định và tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất" là có căn cứ. Do đó, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 323, tờ bản đồ 01, diện tích diện tích 309m^2 (nay là thửa 202, tờ bản đồ 18, diện tích 296m^2, theo đo đạc thực tế là 317m^2) tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm là của vợ chồng bà là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh A, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì hộ gia đình anh A gồm có 05 T1 viên là ông Nguyễn Đắc O, anh Nguyễn Đắc A, chị Nguyễn Thị Điệp, cháu

Nguyễn Thị D và cháu Nguyễn Đắc D1 nên xác định thửa đất này là tài sản chung của hộ gia đình anh A bao gồm 05 T1 viên. Năm 2012, ông O chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông O được chia theo pháp luật. Di sản thừa kế của ông O để lại là 1/5 diện tích thửa đất số 323, tờ bản đồ 01, diện tích diện tích 309m^2 (nay là thửa 202, tờ bản đồ 18, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 296m^2) tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, cụ thể là 296 : 5 = 59,2m^2. Phần di sản này được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông O gồm bà L và các con là anh Nguyễn Đắc A, Nguyễn Đắc K, Nguyễn Đắc T1 và chị Nguyễn Thị T2. Tuy nhiên, khi chia thừa kế thì cần xem xét đến công sức của bà L vì bà L đã có công tân tạo thửa đất và công sức giữ gìn và quản lý thửa đất của anh A nên bản án sơ thẩm đã trích chia cho bà L, anh A mỗi người thêm một kỷ phần thừa kế là phù hợp. Bà L đề nghị được chia di sản thừa kế của ông O bằng hiện vật nhưng phần di sản thừa kế bà L được hưởng bao gồm cả phần của anh K, anh T1, chị T2 (tổng cộng là 5 kỷ phần tương đương 42,28m^2) cũng không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 15/2021 ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh BN. Mặt khác, hiện nay bà L đang sinh sống trên thửa đất do bà mua từ năm 1984 và trên thửa đất này vợ chồng anh A đã xây dựng nhà kiên cố. Ngoài thửa đất này thì vợ chồng anh A không có chỗ ở nào khác nên bản án sơ thẩm xử giao cho anh A được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất nhưng anh A phải có nghĩa vụ trích trả cho bà L bằng tiền là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo biên bản định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm thì 1m^2 đất có giá 12.000.000đ. Di sản thừa kế của ông O để lại là 59,2m^2 x 12.000.000đ/m^2 = 710.400.000đ. Hàng thừa kế thứ nhất của ông O gồm: Bà L, anh A, anh K, anh T1, chị T2. Bà L và anh A mỗi người được một kỷ phần do có công sức tôn tạo, giữ gìn thửa đất. Do đó, kỷ phần thừa kế của ông O sẽ chia làm 7 phần (710.400.000đ : 7 = 101.485.700đ). Do anh K, anh T1, chị T2 không nhận phần thừa kế mà để lại cho bà L nên bà L sẽ được hưởng tổng là 5 kỷ phần, anh A sẽ được hưởng 2 kỷ phần. Do anh A được sử dụng toàn bộ thửa đất nên anh A sẽ có nghĩa vụ trích trả cho bà L số tiền 507.428.500đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nguồn gốc thửa đất thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ Sàng và cụ Thứa để lại cho ông O, bà L nên bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL để xác định vợ chồng anh A đã được tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 323 nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình anh Nguyễn Đắc A. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Đắc O là T1

viên hộ gia đình có quyền sử dụng đất như bản án sơ thẩm nhận định là phù hợp. Sau khi xem xét phân chia di sản, bản án sơ thẩm đã xem xét đến công sức của bà L trong thời gian sử dụng thửa đất đến năm 1984 khi bà L chuyển ra thửa đất khác sinh sống và anh A đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và có công tôn tạo làm gia tăng giá trị thửa đất nên đã trích chia cho bà L và anh A, mỗi người thêm 01 kỷ phần thừa kế phần di sản của ông O, như vậy chị Điệp không được hưởng phần di sản của ông O. Đối với yêu cầu bổ sung của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện GB cấp cho hộ anh Nguyễn Đắc A thì bản án sơ thẩm đã nhận định về việc Tòa án đã tiến hành xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GB và UBND xã Lãng Ngâm xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Đắc A là đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên bản án sơ thẩm không nhận định về yêu cầu bổ sung của nguyên đơn là có thiếu sót nhưng thiếu sót này không ảnh hưởng đến nội dung và đường lối giải quyết vụ án nên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Đối với phần diện tích đất có sự chênh lệch từ 306m^2 năm 2000 T1 296m^2 trong quá trình cấp đổi giấy chứng nhận năm 2019 là sai số do đo đạc, bản án sơ thẩm nhận định về tứ cận không có sự thay đổi và không có tranh chấp với các hộ liền kề là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ phần diện tích tăng thêm là do bị đơn tân lấp phần rãnh nước phía trước. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định phần diện tích theo giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả chỉnh lý năm 2019 là 296m^2 để xem xét đối với phần di sản của ông O là phù hợp.

Như vậy, bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn thuộc đối tượng người cao tuổi nên theo qui định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; đối với anh Nguyễn Đắc K, Nguyễn Đắc T1 và chị Nguyễn Thị T2, bản án sơ thẩm không tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng là không chính xác nên cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 158, 208, 212, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự; khoản 29 Điều 3, Điều 179 Luật Đất đai; Án lệ số 03/2016/AL

của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Đắc O để lại.

Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Đắc O để lại là 59,2m^2 đất thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 18, diện tích 296m^2 tại thôn Ngăm Mạc, xã Lãng Ngâm, huyện GB, tỉnh BN trị giá 710.400.000đ.

Anh A được sử dụng toàn bộ di sản thừa kế nhưng phải có trách nhiệm trích trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 507.428.500đ (Năm trăm linh bảy triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

Anh Nguyễn Đắc A phải chịu 10.148.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Đắc K, anh Nguyễn Đắc T1 và chị Nguyễn Thị T2 mỗi người phải chịu 5.074.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đắc A mỗi người phải chịu 4.000.000đ. Xác nhận bà L đã nộp 8.000.000đ. Anh Nguyễn Đắc A có trách nhiệm trả bà L 4.000.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện GB;
- Chi cục THADS huyện GB;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Tính